CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà (UPCOM: VCW)

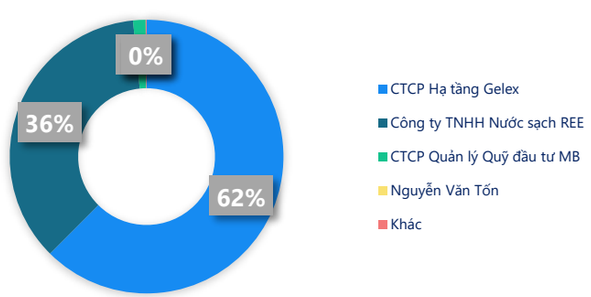
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

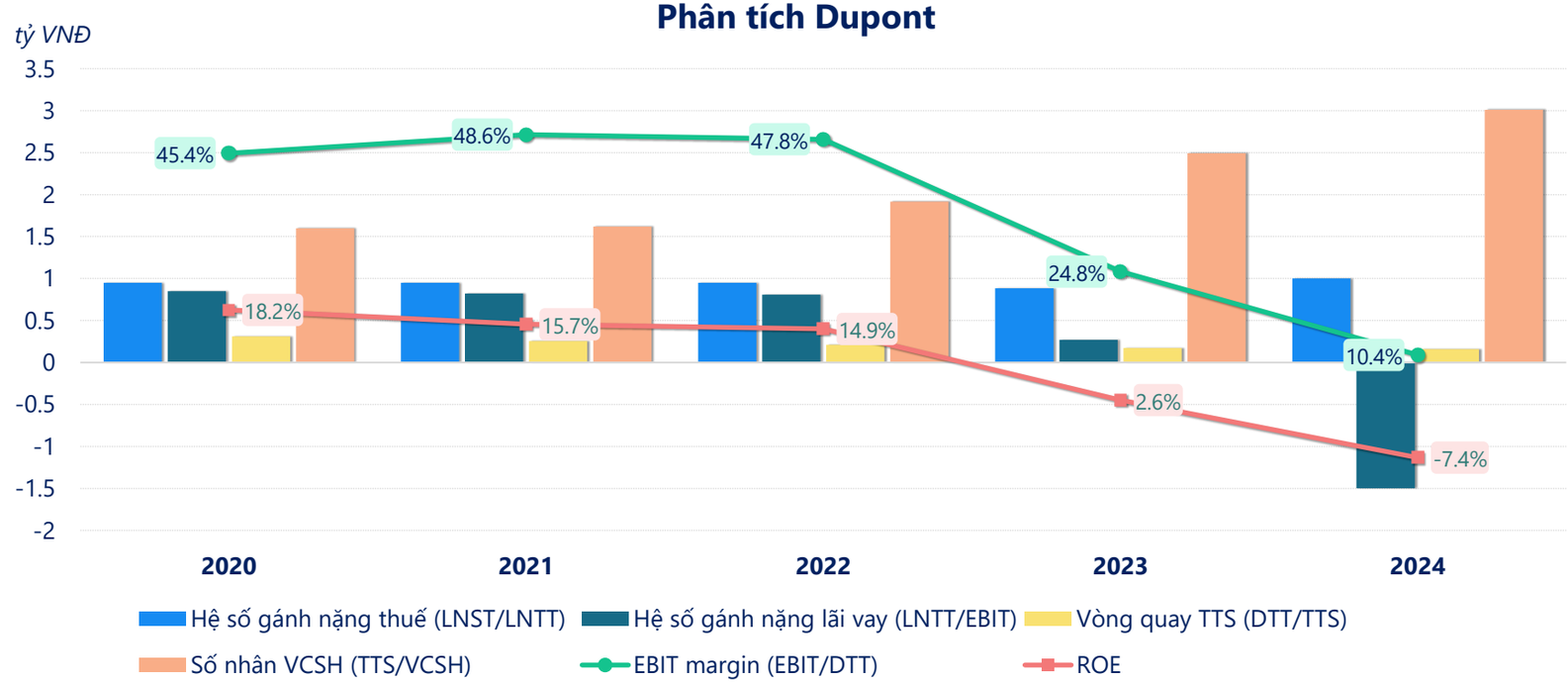
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	31,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,200 - 35,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,325
Số lượng CPLH (CP)	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	835
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.05
EPS	-1,247
P/E	-24.9

	YTD	1T	3T	6T
VCW	3.3%	3.3%	3.3%	3.3%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

594

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.0| 3.6%

LN sau thuế

2024

-92.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼127| -372%

ROE

2024

-7.4%

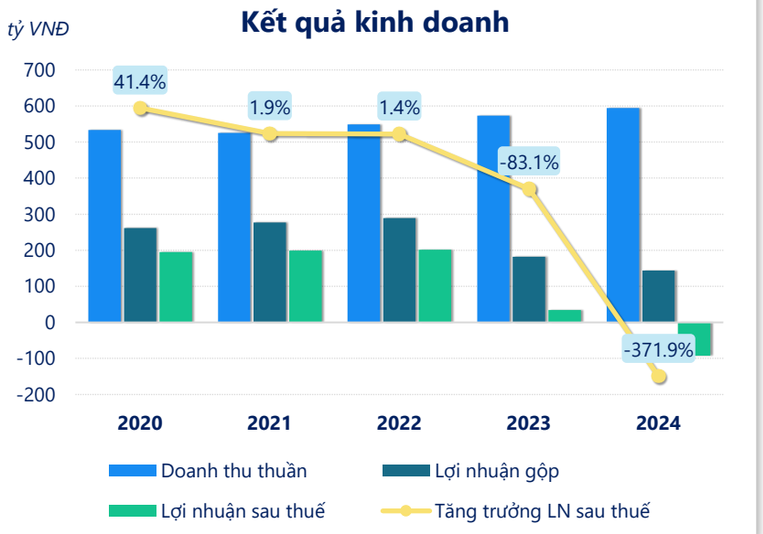
+/- YoY: ▼ 10.0%

ROA

2024

-2.5%

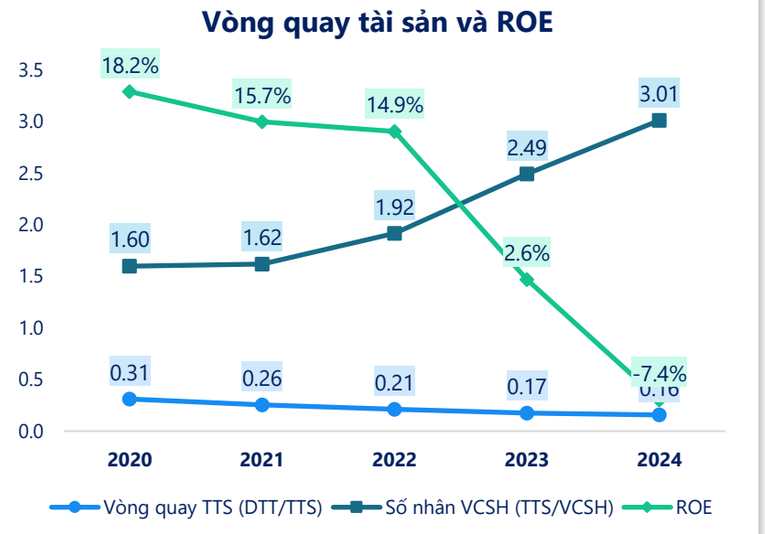
+/- YoY: ▼ 3.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

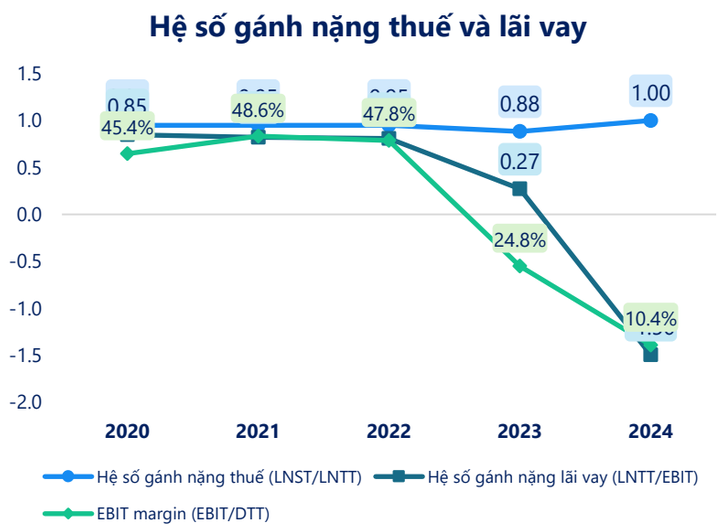
Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-1.50**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **VCW** ghi nhận doanh thu thuần **594.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-92.58** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.64%** và **giảm 372%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -7.39% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

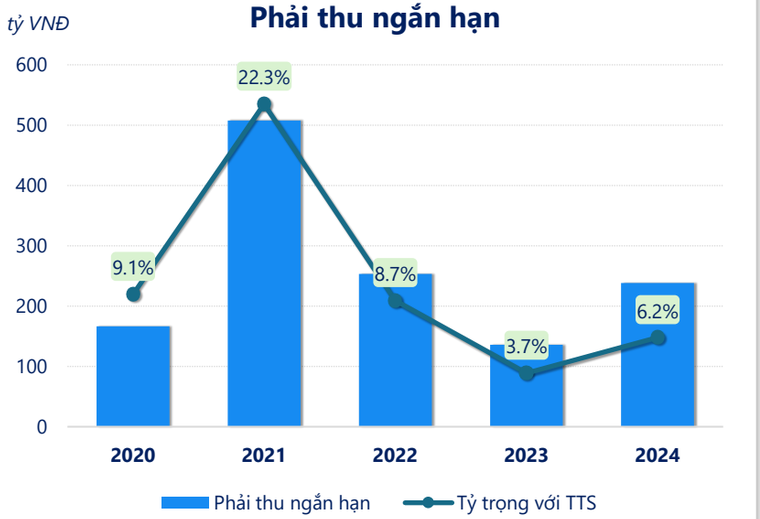


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.16**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

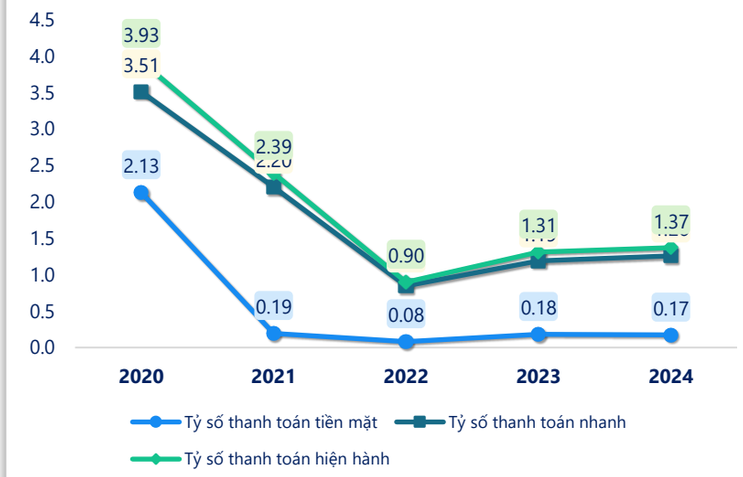
Phải thu ngắn hạn



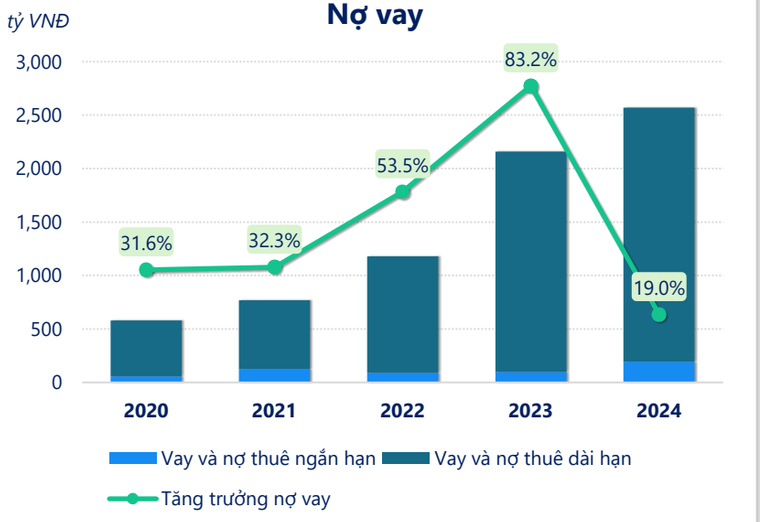
Hàng tồn kho



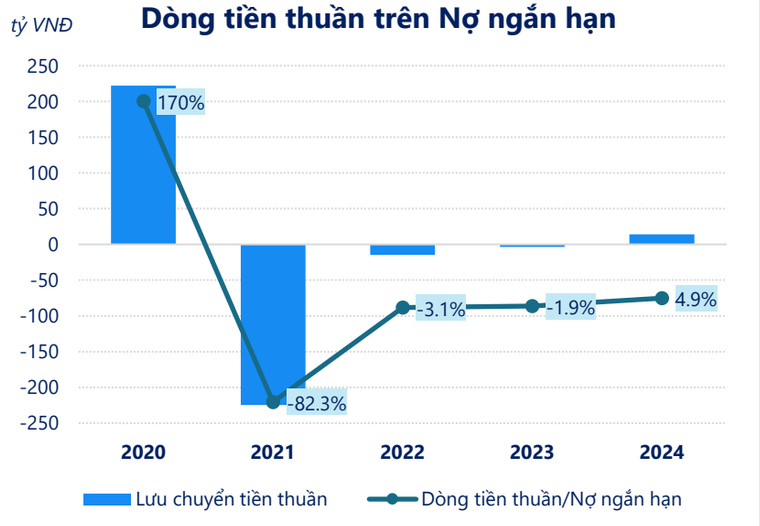
Chỉ số thanh khoản



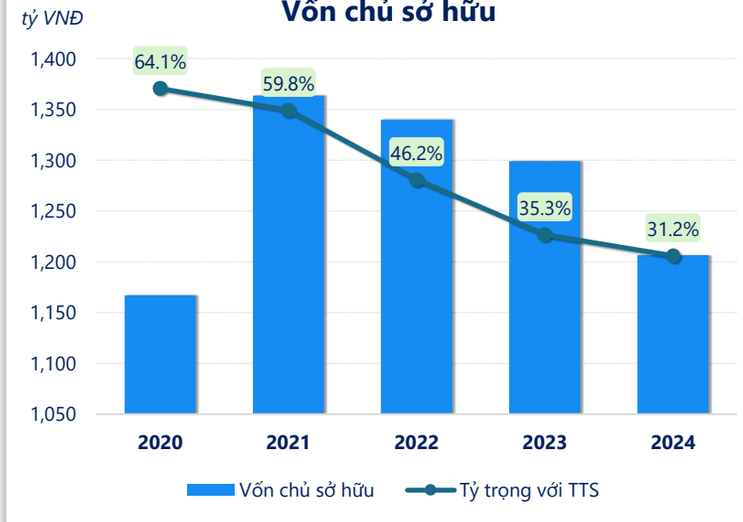
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,867**	**3,677**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	389	253	53.9%
Tiền và tương đương tiền	48.8	34.8	40.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.00	0	
Phải thu ngắn hạn	238	136	75.0%
Hàng tồn kho	31.5	23.2	36.0%
Tài sản ngắn hạn khác	64.4	58.7	9.7%
Tài sản dài hạn	**3,478**	**3,425**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	0.16	0.17	-1.4%
Tài sản cố định	3,073	3,253	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	269	38.8	593%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	123	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**10.4**	**28.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,661	2,378	11.9%
Nợ ngắn hạn	**284**	**193**	**47.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	193	96.7	99.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	44.5	36.6	21.4%
Nợ dài hạn	2,377	2,185	8.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,377	2,063	15.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,299**	**-7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,206**	**1,299**	**-7.2%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**534**	**525**	**549**	**574**	**594**
Giá vốn hàng bán	272	248	260	392	451
Lợi nhuận gộp	**262**	**277**	**289**	**182**	**144**
Doanh thu HĐTC	2.21	6.35	6.71	5.98	6.23
Chi phí TC	26.6	45.8	50.2	104	154
Chi phí lãi vay	**36.6**	**45.6**	**50.2**	**104**	**154**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.49	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.8	27.8	33.6	44.8	81.0
LN thuần từ HĐKD	**206**	**209**	**212**	**39.1**	**-85.3**
Lợi nhuận khác	-0.54	-0.10	-0.09	-0.51	-7.30
LN trước thuế	**206**	**209**	**212**	**38.6**	**-92.6**
Lợi nhuận sau thuế	**195**	**199**	**201**	**34.0**	**-92.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**195**	**199**	**201**	**34.0**	**-92.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	291	316	390	301	215
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	-728	-591	-1,211	-612
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	188	186	906	411
Tiền đầu kỳ	55.5	277	52.9	38.4	34.8
Lưu chuyển tiền thuần	**222**	**-225**	**-14.6**	**-3.59**	**14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	277	52.9	38.4	34.8	48.8